

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

\*\*\*

## **HỒ SƠ TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

### **KẸO DẼO DR. BEAR VỊ NHO XANH PEELABLE**

**TCCS 61/VDN/2024**

### **CÔNG TY CP HH VEDAN VIỆT NAM**

**Địa chỉ: Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**

**Điện thoại: 0251.3825111    Fax: 0251.3825138**

**Email: [d1-hha@vedaninternational.com](mailto:d1-hha@vedaninternational.com)**

## BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

SỐ: TCCS 61/VDN/2024

### I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty Cổ phần Hữu hạn Vedan Việt Nam

Địa chỉ: Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0251.3825111

Fax: 0251.3825138

E-mail: [d1-hha@vedaninternational.com](mailto:d1-hha@vedaninternational.com)

Mã số doanh nghiệp: 3600239719

### II. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM

1. Tên sản phẩm: Kẹo dẻo Dr. Bear vị nho xanh Peelable

2. Thành phần: Sirô glucose, đường, nước, nước ép táo cô đặc, gelatin, nước ép nho xanh (1,6252%), nước ép nho cô đặc (1,2189%), chất điều chỉnh độ acid (330), chất làm dày (407), chất làm ẩm (422), chất điều chỉnh độ acid (331(iii)), dầu cọ, hương liệu nho xanh giống tự nhiên, chất điều chỉnh độ acid (296), chất làm bóng (903), phẩm màu tổng hợp (102, 133).

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 12 tháng kể từ ngày sản xuất.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

a) Quy cách đóng gói (khối lượng tịnh):

60 g; 600g (10 gói x 60 g) và các quy cách khác theo yêu cầu của khách hàng.

b) Chất liệu bao bì:

Bao bì trong: PET12/POPP25/PE50

Bao bì ngoài: Hộp giấy.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Nhà sản xuất: DONGGUAN HSU CHI FOOD CO., LTD.

Địa chỉ: No. 29 Shichang Road, Dongcheng Street, Dongguan City, Guangdong Province, China.

Xuất xứ: Trung Quốc.



### III. MẪU NHÃN SẢN PHẨM

Xem mẫu nhãn đính kèm.

### IV. YÊU CẦU VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Công ty Cổ phần Hữu hạn Vedan Việt Nam nhập khẩu, phân phối và kinh doanh sản phẩm “Kẹo dẻo Dr. Bear vị nho xanh Peelable” đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Tiêu chuẩn của nhà sản xuất.
- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm (mục 1.15, 2.26, 3.32, 4.11).
- Thông tư 24/2019/TT-BYT ban hành ngày 30/08/2019 - Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm và Thông tư 17/2023/TT-BYT Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

*Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.*

*Đồng Nai, ngày 18 tháng 09 năm 2024*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**







## HÌNH ẢNH PHÓNG TO NHÃN SẢN PHẨM KẸO DẺO DR.BEAR VỊ NHÔ XANH PEELABLE 60 g

### DR. BEAR Green Grape Flavor Peelable Gummy

**Ingredient:** Glucose syrup, sugar, water, concentrated apple juice, gelatin, green grape juice (1.6252%), concentrated grape juice (1.2189%), acidity regulator (330), thickening agent (407), humectant (422), acidity regulator (331(iii)), palm oil, nature-identical green grape flavoring, acidity regulator (296), glazing agent (903), synthetic colorant (102, 133).

**Allergen Information:** Product May Contain Milk, Egg.

**Net weight:** 60 g

**MFG:** 12 months before EXP    **EXP:** Refer to the packaging

### Kẹo dẻo DR.BEAR vị nho xanh Peelable

**Thành phần:** Si rô glucose, đường, nước, nước ép táo cô đặc, gelatin, nước ép nho xanh (1,6252%), nước ép nho cô đặc (1,2189%), chất điều chỉnh độ acid (330), chất làm dày (407), chất làm ẩm (422), chất điều chỉnh độ acid (331 (iii)), dầu cọ, hương liệu nho xanh giống tự nhiên, chất điều chỉnh độ acid (296), chất làm bóng (903), phẩm màu tổng hợp (102, 133).

**Thông tin cảnh báo:** Sản phẩm có thể chứa sữa và trứng.

**Khối lượng tịnh:** 60 g

**NSK:** 12 tháng trước HSD    **HSD:** Xem trên bao bì

**Nhà sản xuất:** DONGGUAN HSU CHI FOOD CO., LTD.

**Địa chỉ:** No. 29 Shichang Road, Dongcheng Street, Dongguan City, Guangdong Province, China

**Thương nhân nhập khẩu, phân phối và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa:** CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM

**Địa chỉ:** Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Free Hotline:** 1800 599 902

**Website:** www.vedan.com.vn

**TCCS 61/VDN/2024**

**Country of origin:** Product of China

**Xuất xứ:** Trung Quốc

### Nutrition Facts (contained in 100 g)

|              |   |          |
|--------------|---|----------|
| Energy       | ≤ | 397 kcal |
| Protein      | ≥ | 2.2 g    |
| Carbohydrate | ≥ | 61.4 g   |
| Fat          | ≤ | 1.0 g    |
| Sodium       | ≤ | 190 mg   |
| Total sugars | ≤ | 65.6 g   |

### Thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng (có trong 100 g)

|               |   |          |
|---------------|---|----------|
| Năng lượng    | ≤ | 397 kcal |
| Chất đạm      | ≥ | 2,2 g    |
| Carbohydrat   | ≥ | 61,4 g   |
| Chất béo      | ≤ | 1,0 g    |
| Natri         | ≤ | 190 mg   |
| Đường tổng số | ≤ | 65,6 g   |

**Recommended storage:** Store in a cool dry place, keep away from direct sunlight and the temperature over 36 °C.

**Direction for use:** Eat right after opening.

**Hướng dẫn bảo quản:** Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp của mặt trời và nhiệt độ trên 36°C.

**Hướng dẫn sử dụng:** Ăn liền sau khi mở bao bì.





Dr. BEAR  
PEELABLE  
GUMMY

GREEN GRAPE  
FLAVOR

Sau đây là nội dung  
thông tin sản phẩm  
được ghi trên bao bì



100%  
JUICE

Dr. BEAR  
PEELABLE  
GUMMY

GREEN GRAPE  
FLAVOR

100%  
JUICE

Sau đây là nội dung  
thông tin sản phẩm  
được ghi trên bao bì



Dr. BEAR  
PEELABLE  
GUMMY

GREEN GRAPE  
FLAVOR

Sau đây là nội dung  
thông tin sản phẩm  
được ghi trên bao bì



Dr. BEAR  
PEELABLE  
GUMMY

100%  
JUICE

GREEN GRAPE  
FLAVOR



185mm

115mm





## HÌNH ẢNH PHÓNG TO NHÃN SẢN PHẨM KẸO DÈO DR.BEAR VỊ NHO XANH PEELABLE 600 g

### DR. BEAR Green Grape Flavor Peelable Gummy

**Ingredient:** Glucose syrup, sugar, water, concentrated apple juice, gelatin, green grape juice (1.6252%), concentrated grape juice (1.2189%), acidity regulator (330), thickening agent (407), humectant (422), acidity regulator (331(iii)), palm oil, nature-identical green grape flavoring, acidity regulator (296), glazing agent (903), synthetic colorant (102, 133).

**Allergen Information:** Product May Contain Milk, Egg.

**Net weight:** 600 g (10 bags x 60 g)

**MFG:** 12 months before EXP **EXP:** Refer to the packaging

### Kẹo dẻo DR.BEAR vị nho xanh Peelable

**Thành phần:** Si rô glucose, đường, nước, nước ép táo cô đặc, gelatin, nước ép nho xanh (1,6252%), nước ép nho cô đặc (1,2189%), chất điều chỉnh độ acid (330), chất làm dày (407), chất làm ẩm (422), chất điều chỉnh độ acid (331(iii)), dầu cọ, hương liệu nho xanh giống tự nhiên, chất điều chỉnh độ acid (296), chất làm bóng (903), phẩm màu tổng hợp (102, 133).

**Thông tin cảnh báo:** Sản phẩm có thể chứa sữa và trứng.

**Khối lượng tịnh:** 600 g (10 gói x 60 g)

**NSX:** 12 tháng trước HSD **HSD:** Xem trên bao bì

**Nhà sản xuất:** DONGGUAN HSU CHI FOOD CO., LTD.

**Địa chỉ:** No. 29 Shichang Road, Dongcheng Street, Dongguan City, Guangdong Province, China

**Thương nhân nhập khẩu, phân phối và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa:** CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM

**Địa chỉ:** Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Free Hotline:** 1800 599 902

**Website:** www.vedan.com.vn

**TCCS 61/VDN/2024**

**Country of origin:** Product of China

**Xuất xứ:** Trung Quốc

### Nutrition Facts (contained in 100 g)

|              |   |          |
|--------------|---|----------|
| Energy       | ≤ | 397 kcal |
| Protein      | ≥ | 2.2 g    |
| Carbohydrate | ≥ | 61.4 g   |
| Fat          | ≤ | 1.0 g    |
| Sodium       | ≤ | 190 mg   |
| Total sugars | ≤ | 65.6 g   |

### Thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng (có trong 100 g)

|               |   |          |
|---------------|---|----------|
| Năng lượng    | ≤ | 397 kcal |
| Chất đạm      | ≥ | 2.2 g    |
| Carbohydrat   | ≥ | 61.4 g   |
| Chất béo      | ≤ | 1.0 g    |
| Natri         | ≤ | 190 mg   |
| Đường tổng số | ≤ | 65.6 g   |

**Recommended storage:** Store in a cool dry place, keep away from direct sunlight and the temperature over 35°C.

**Direction for use:** Eat right after opening.

**Hướng dẫn bảo quản:** Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp của mặt trời và nhiệt độ trên 35°C.

**Hướng dẫn sử dụng:** Ăn liền sau khi mở bao bì.



Dr. BEAR

100% NƯỚC ÉP TRÁI CÂY  
Lâm từ nước ép trái cây

**KẸO DẸO VỊ NHO XANH**  
Kẹo dẻo gelatin  
Khối lượng tịnh: 60 g

Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa

Dr. BEAR

KEO DỄ  
PEELABLE

100% NƯỚC ÉP TRÁI CÂY  
Làm từ nước ép trái cây

VINHO XANH

Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa

## Keo dẻo DR, BEAR vi nhô xanh Peelable

**Thành phần:** Sirô glucose, đường, nước, nước ép táo cô đặc, gelatin, nước ép nho xanh (1,6252%), nước ép nho cô đặc (1,2189%), chất điều chỉnh độ acid (330), chất làm dày (407), chất làm ẩm (422), chất điều chỉnh độ acid (331(iii)), dầu cọ, hương liệu nho xanh giống tự nhiên, chất điều chỉnh độ acid (296), chất làm bóng (903), phẩm màu tổng hợp (102, 133).

**Thông tin cảnh báo:** Sản phẩm có thể chứa sữa và trứng.

Khối lượng tịnh: 60 g

NSX: 12 tháng trước HSD      HSD: Xem trên bao bì

Nhà sản xuất: DONGGUAN HSU CHI FOOD CO., LTD.

**Địa chỉ:** No. 29 Shichang Road, Dongcheng Street, Dongguan City,  
Guangdong Province, Trung Quốc

Thương nhân nhập khẩu, phân phối và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa: CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM

Địa chỉ: Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Số tổng đài miễn phí: 1800 599 902

Website: [www.vedan.com.vn](http://www.vedan.com.vn)

TCCS 61/VDN/2024

Xuất xứ: Trung Quốc

Thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng  
(có trong 100 g)

|               |   |          |
|---------------|---|----------|
| Năng lượng    | < | 397 kcal |
| Chất đạm      | ≥ | 2,2 g    |
| Carbohydrat   | ≥ | 61,4 g   |
| Chất béo      | ≤ | 1,0 g    |
| Natri         | ≤ | 190 mg   |
| Đường tổng số | < | 65,6 g   |

**Hướng dẫn bảo quản:** Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp của mặt trời và nhiệt độ trên 36°C.

**Hướng dẫn sử dụng:** Ăn liền sau khi mở bao bì.

6 914782 221727





**Mẫu lời chứng của công chứng viên đối với bản dịch**

**LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN**

Hôm nay, ngày 20 tháng 09 năm 2024

Tại: Văn phòng Công chứng Nguyễn Việt Cường, địa chỉ tại: số 184 (Tầng trệt, Tầng Lửng, Phòng 102 – Lầu 1) Dương Bá Trạc, Phường 02, Quận 8, Thành phố. Hồ Chí Minh.

Tôi .....*Ngô Thuý Liễu*....., công chứng viên, trong phạm vi trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật,

**CHỨNG NHẬN:**

- Bản dịch này do Ông/Bà : Đinh Thị Hòe , cộng tác viên phiên dịch của Văn phòng Công chứng Nguyễn Việt Cường, tỉnh (thành phố): Thành phố Hồ Chí Minh. Dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt;
- Chữ ký trong bản dịch đúng là chữ ký của Ông/Bà : Đinh Thị Hòe;
- Nội dung bản dịch chính xác, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
- Văn bản công chứng này được lập thành...*02*... bản chính, mỗi bản gồm *2* tờ, *2*.... trang.

Số công chứng*9929*..., quyền số 02/2024 TP/CC-SCC/BD

**CÔNG CHỨNG VIÊN**



*Ngô Thuý Liễu*

10200  
PH  
CH  
VIỆT  
TP HỒ



| Dr. BEAR<br>KẸO DẸO<br>PEELABLE                                                         | Dr. BEAR<br>KẸO DẸO<br>PEELABLE                                                                                                 | Dr. BEAR<br>KẸO DẸO<br>PEELABLE                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Dr. BEAR<br>KẸO DẸO<br>PEELABLE                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                            |  |            |            |          |         |             |          |          |         |       |          |               |          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--|------------|------------|----------|---------|-------------|----------|----------|---------|-------|----------|---------------|----------|
| VỊ NHỎ XANH                                                                             | VỊ NHỎ XANH                                                                                                                     | 100% NƯỚC ÉP TRÁI CÂY<br>Làm từ nước ép trái cây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 100% NƯỚC ÉP TRÁI CÂY<br>Làm từ nước ép trái cây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                            |  |            |            |          |         |             |          |          |         |       |          |               |          |
| 100% NƯỚC ÉP TRÁI CÂY<br>Làm từ nước ép trái cây                                        | 100% NƯỚC ÉP TRÁI CÂY<br>Làm từ nước ép trái cây                                                                                | VỊ NHỎ XANH                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | VỊ NHỎ XANH                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                            |  |            |            |          |         |             |          |          |         |       |          |               |          |
| <b>Kẹo dẻo vị nhỏ xanh</b><br>Kẹo dẻo gelatin<br>Khối lượng tịnh: 600 g (10 gói x 60 g) | Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa<br><b>Kẹo dẻo vị nhỏ xanh</b><br>Kẹo dẻo gelatin<br>Khối lượng tịnh: 600 g (10 gói x 60 g) | <b>Kẹo dẻo vị nhỏ xanh</b><br>Kẹo dẻo gelatin<br>Khối lượng tịnh: 600 g (10 gói x 60 g)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa<br><b>Kẹo dẻo DR. BEAR vị nhỏ xanh Peelable</b><br><b>Thành phần:</b> Siro glucose, đường, nước, nước ép táo cô đặc, gelatin, nước ép nhỏ xanh (1,6252%), nước ép nhỏ cô đặc (1,2189%), chất điều chỉnh độ acid (330), chất làm dày (407), chất làm ẩm (422), chất điều chỉnh độ acid (331(iii)), dầu椰子, hương liệu nhỏ xanh giống tự nhiên, chất điều chỉnh độ acid (296), chất làm bóng (903), phẩm màu tổng hợp (102, 133).<br><b>Thông tin cảnh báo:</b> Sản phẩm có thể chứa sữa và trứng.<br><b>Khối lượng tịnh:</b> 600 g (10 gói x 60 g)<br><b>NSX:</b> 12 tháng trước HSD <b>HSD:</b><br>Xem trên bao bì |                                                            |  |            |            |          |         |             |          |          |         |       |          |               |          |
| Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa                                                    |                                                                                                                                 | Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <table><tr><th colspan="2">Thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng (có trong 100 g)</th></tr><tr><td>Năng lượng</td><td>&lt; 397 kcal</td></tr><tr><td>Chất đạm</td><td>≥ 2,2 g</td></tr><tr><td>Carbohydrat</td><td>≥ 61,6 g</td></tr><tr><td>Chất béo</td><td>≤ 1,0 g</td></tr><tr><td>Natri</td><td>≤ 190 mg</td></tr><tr><td>Đường tổng số</td><td>≤ 65,6 g</td></tr></table> <b>Hướng dẫn bảo quản:</b> Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp của mặt trời và nhiệt độ trên 36°C.<br><b>Hướng dẫn sử dụng:</b> Ăn liền sau khi mở bao bì.                                                                                  | Thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng (có trong 100 g) |  | Năng lượng | < 397 kcal | Chất đạm | ≥ 2,2 g | Carbohydrat | ≥ 61,6 g | Chất béo | ≤ 1,0 g | Natri | ≤ 190 mg | Đường tổng số | ≤ 65,6 g |
| Thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng (có trong 100 g)                              |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                            |  |            |            |          |         |             |          |          |         |       |          |               |          |
| Năng lượng                                                                              | < 397 kcal                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                            |  |            |            |          |         |             |          |          |         |       |          |               |          |
| Chất đạm                                                                                | ≥ 2,2 g                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                            |  |            |            |          |         |             |          |          |         |       |          |               |          |
| Carbohydrat                                                                             | ≥ 61,6 g                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                            |  |            |            |          |         |             |          |          |         |       |          |               |          |
| Chất béo                                                                                | ≤ 1,0 g                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                            |  |            |            |          |         |             |          |          |         |       |          |               |          |
| Natri                                                                                   | ≤ 190 mg                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                            |  |            |            |          |         |             |          |          |         |       |          |               |          |
| Đường tổng số                                                                           | ≤ 65,6 g                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                            |  |            |            |          |         |             |          |          |         |       |          |               |          |
|                                                                                         |                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6914782221734                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                            |  |            |            |          |         |             |          |          |         |       |          |               |          |
|                                                                                         |                                                                                                                                 | <b>Nhà sản xuất:</b> DONGGUAN HSU CHI FOOD CO., LTD.<br><b>Địa chỉ:</b> No. 29 Shichang Road, Dongcheng Street, Dongguan City, Guangdong Province, Trung Quốc<br><b>Thương nhân nhập khẩu, phân phối và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa:</b><br><b>CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM</b><br><b>Địa chỉ:</b> Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam<br><b>Số tổng đài miễn phí:</b> 1800 599 902<br><b>Website:</b> <a href="http://www.vedan.com.vn">www.vedan.com.vn</a><br><b>TCCS</b> 61/VDN/2024<br><b>Xuất xứ:</b> Trung Quốc |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                            |  |            |            |          |         |             |          |          |         |       |          |               |          |

TRANSLATION  
BẢN DỊCH





Mẫu TP-CC-26 TT 01/2021

**Mẫu lời chứng của công chứng viên đối với bản dịch**

**LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN**

Hôm nay, ngày 20 tháng 09 năm 2024

Tại: Văn phòng Công chứng Nguyễn Việt Cường, địa chỉ tại: số 184 (Tầng trệt, Tầng Lửng, Phòng 102 – Lầu 1) Dương Bá Trạc, Phường 02, Quận 8, Thành phố. Hồ Chí Minh.

Tôi .....*Ngô Thúy Liễu*..., công chứng viên, trong phạm vi trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật,

**CHỨNG NHẬN:**

- Bản dịch này do Ông/Bà : Đinh Thị Hòe , cộng tác viên phiên dịch của Văn phòng Công chứng Nguyễn Việt Cường, tỉnh (thành phố): Thành phố Hồ Chí Minh. Dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt;
- Chữ ký trong bản dịch đúng là chữ ký của Ông/Bà : Đinh Thị Hòe;
- Nội dung bản dịch chính xác, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
- Văn bản công chứng này được lập thành 02... bản chính, mỗi bản gồm 2... tờ, 2.... trang.

Số công chứng 9930., quyền số 02/2024 TP/CC-SCC/BD

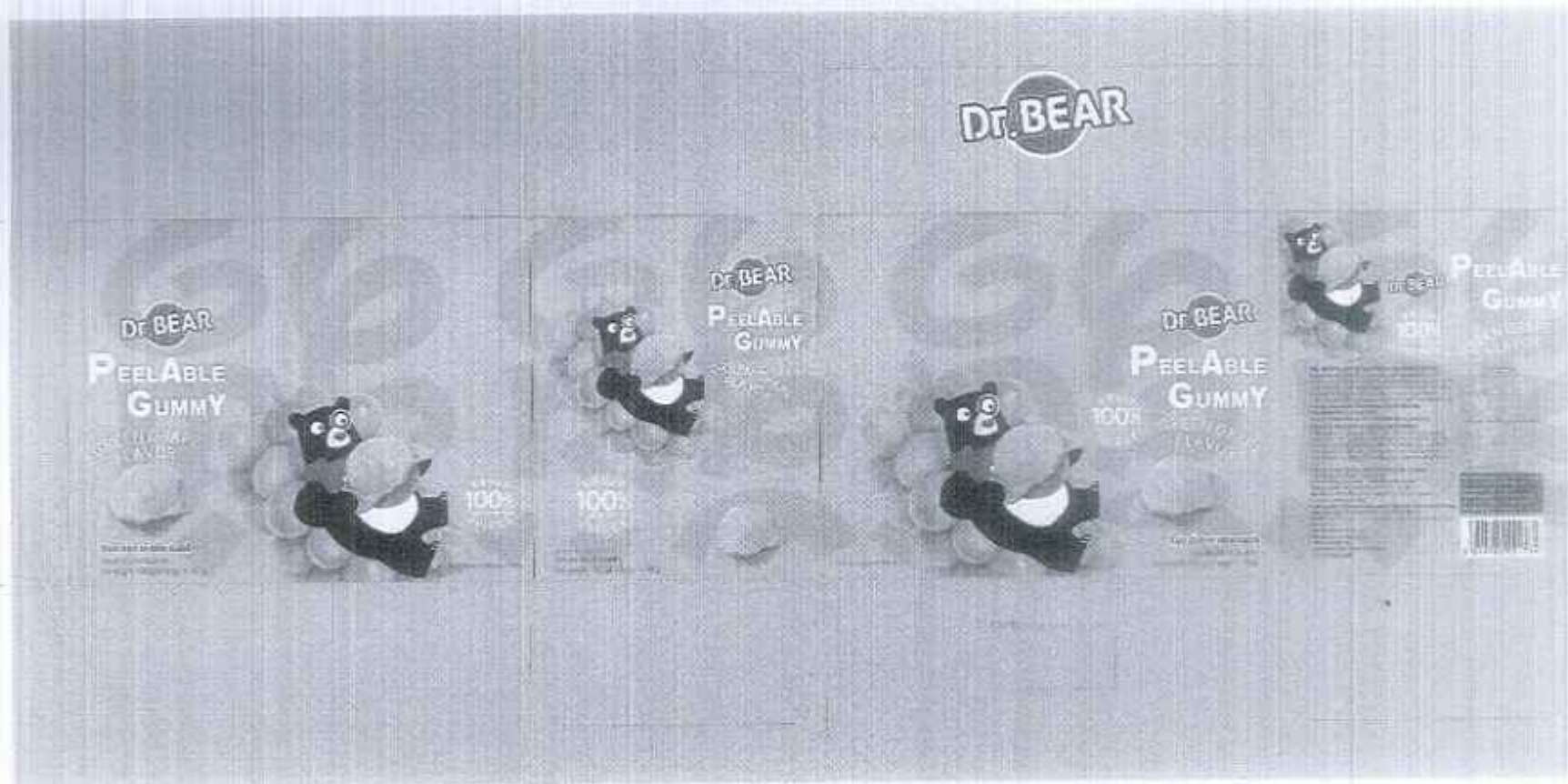
**CÔNG CHỨNG VIÊN**



*Ngô Thúy Liễu*

020045  
PHÒNG  
CHỨNG  
VIỆT CƯỜNG  
P. HỒ CHÍ MINH

150mm



185mm



115mm



China Foods Detection and Research Institute Co., Ltd.

TRANSLATION  
BẢN DỊCH

## Báo cáo Kiểm nghiệm

SỐ: 2405723W1

### Thông tin mẫu và khách hàng:

Tên mẫu: Kẹo dẻo Dr. Bear vị nho xanh Peelable

Nhãn hiệu: DR. BEAR

Quy cách, Loại: (60\*10)/hộp

Ngày sản xuất/Số lô: 20240416A

Loại mẫu: Kẹo dẻo hỗn hợp

Cấp độ mẫu:

Tình trạng mẫu: Tốt

Số lượng mẫu: 5 hộp

Nhà sản xuất: DONGGUAN HSU CHI FOOD CO., LTD.

Địa chỉ nhà sản xuất: NO. 29 SHICHANG ROAD, DONGCHENG, DONGGUAN, GUANGDONG, TRUNG QUỐC

Khách hàng: DONGGUAN HSU CHI FOOD CO., LTD.

Thông tin liên hệ của khách hàng: NO. 29 SHICHANG ROAD, DONGCHENG, DONGGUAN, GUANGDONG, TRUNG QUỐC

Ghi chú:

Nhà nhập khẩu: CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM

Thông tin liên hệ của khách hàng: Quốc lộ 51, Ấp 1A, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### Thông tin kiểm nghiệm:

Phương thức gửi mẫu: Giao hàng

Loại kiểm nghiệm: Ủy thác

Ngày nhận: 25-04-2024

Ngày kiểm nghiệm : 25-04-2024 đến 02-07-2024

Tiêu chuẩn kiểm nghiệm: SB/T 10021-2017

SB/T 10021-2017 Kẹo dẻo

### Kết luận kiểm nghiệm:

(Các) hạng mục kiểm nghiệm số 1 ~ số 5 của mẫu này đạt yêu cầu tiêu chuẩn SB/T 10021-2017 Kẹo dẻo, số 6 ~ số 21 chỉ cung cấp dữ liệu kiểm nghiệm.

### Ngày cấp:

Chữ ký người có thẩm quyền: (Đã ký)

Người giám sát: (Đã ký)

Người lập: (Đã ký)

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Building 4, No. 1, Keji 10th Road, Songshan Lake, Dongguan, Guangdong. SĐT: 0769-23077777. Fax: 0769-23077033.



**Báo cáo Kiểm nghiệm**

SỐ: 2405723W1

| STT | Chỉ tiêu                                    | Yêu cầu kỹ thuật                            | Kết quả kiểm nghiệm            | Kết luận | Phương pháp kiểm nghiệm                         |
|-----|---------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|----------|-------------------------------------------------|
| 1   | Hao hụt khi sấy<br>g/100g                   | $\leq 35,0$                                 | 14,1                           | Đạt      | SB/T 10021-2017<br>Phụ lục A                    |
| 2   | Đường khử (tính theo glucose)<br>g/100g     | $\geq 10,0$                                 | 24,5                           | Đạt      | GB 5009.7-2016<br>phương pháp thứ 1             |
| 3   | Chì (Pb)<br>mg/kg                           | $\leq 0,5$                                  | $< 0,1$                        | Đạt      | GB 5009.12-2023<br>phương pháp thứ 1            |
| 4   | Tổng vi khuẩn hiếu khí trên đĩa<br>CFU/g    | $n=5, c=2, m=10^4$ CFU/g,<br>$M=10^5$ CFU/g | $< 10, < 10, < 10, 10, < 10$   | Đạt      | GB 4789.2-2022                                  |
| 5   | Coliforms<br>CFU/g                          | $n=5, c=2, m=10$ CFU/g,<br>$M=10^2$ CFU/g   | $< 10, < 10, < 10, < 10, < 10$ | Đạt      | GB 4789.3-2016<br>phương pháp thứ 2             |
| 6   | Đường tổng số (tính theo glucose)<br>g/100g | /                                           | 51,3                           | /        | GB 5009.8-2023<br>phương pháp thứ 3             |
| 7   | Tro không tan trong acid<br>g/100g          | /                                           | $< 0,1$                        | /        | GB 5009.4-2016<br>phương pháp thứ 3             |
| 8   | Arsenic (As)<br>mg/kg                       | /                                           | $< 0,1$                        | /        | GB 5009.11-2014<br>phương pháp thứ 2 của phần 1 |
| 9   | Cadmium (Cd)<br>mg/kg                       | /                                           | $< 0,01$                       | /        | GB 5009.15-2023<br>phương pháp thứ 1            |
| 10  | Thủy ngân (Hg)<br>mg/kg                     | /                                           | $< 0,01$                       | /        | GB 5009.17-2021<br>phương pháp thứ 1 của phần 1 |
| 11  | Nấm men<br>CFU/g                            | /                                           | $< 10$                         | /        | GB 4789.15-2016<br>phương pháp thứ 1            |
| 12  | Nấm mốc<br>CFU/g                            | /                                           | $< 10$                         | /        | GB 4789.15-2016<br>phương pháp thứ 1            |
| 13  | Staphylococcus aureus<br>CFU/g              | /                                           | $< 10$                         | /        | GB 4789.10-2016<br>phương pháp thứ 2            |




**Báo cáo Kiểm nghiệm**

Số: 2405723W1

| STT | Chỉ tiêu                      | Yêu cầu kỹ thuật | Kết quả kiểm nghiệm | Kết luận | Phương pháp kiểm nghiệm           |
|-----|-------------------------------|------------------|---------------------|----------|-----------------------------------|
| 14  | Escherichia coli CFU/g        | /                | <10                 | /        | GB 4789.38-2012 phương pháp thứ 2 |
| 15  | Clostridium perfringens CFU/g | /                | <10                 | /        | GB 4789.13-2012                   |
| 16  | Bacillus cereus CFU/g         | /                | <10                 | /        | GB 4789.14-2014 phương pháp thứ 1 |
| 17  | Năng lượng kcal/100g          | /                | 348                 | /        | GB 28050-2011                     |
| 18  | Chất đạm g/100g               | /                | 3,98                | /        | GB 5009.5-2016 phương pháp thứ 1  |
| 19  | Chất béo g/100g               | /                | 0,3                 | /        | GB 5009.6-2016 phương pháp thứ 2  |
| 20  | Carbohydrat g/100g            | /                | 81,5                | /        | GB 28050-2011                     |
| 21  | Natri mg/100g                 | /                | 123                 | /        | GB 5009.91-2017 phương pháp thứ 1 |

Ghi chú: 1. Tro không tan trong acid là hàm lượng tro không tan trong HCl 10%. 2. Theo phương pháp phát hiện tiêu chuẩn GB 4789.38-2012, kết quả Escherichia coli được báo cáo là thấp hơn 10 CFU/g khi tất cả đĩa pha loãng đều không có khuẩn lạc phát triển.

Kết thúc




## Tuyên bố

SỐ: 2405723W1

1. Bất kỳ báo cáo nào chưa được ký bởi người phê duyệt có thẩm quyền, hoặc đã bị thay đổi trái phép, hoặc chưa được đóng cả hai dấu "Dấu kiểm nghiệm/kiểm tra chuyên dụng" và dấu niêm phong đều được coi là không hợp lệ. Không được phép sao chép hoặc trích dẫn một phần hoặc thay đổi nội dung của báo cáo khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của phòng thí nghiệm.
2. Kết quả kiểm nghiệm được trình bày trong báo cáo chỉ áp dụng cho mẫu được kiểm nghiệm. Thông tin về sản phẩm và thông tin về người nộp đơn được cung cấp bởi khách hàng và phòng thí nghiệm không chịu trách nhiệm về tính hợp lệ và chính xác của chúng.
3. Việc sử dụng kết quả kiểm nghiệm của phòng thí nghiệm để quảng cáo vật liệu hoặc sản phẩm thử nghiệm phải được sự phê duyệt của phòng thí nghiệm.
4. Khách hàng chỉ được sử dụng báo cáo không phải CMA do phòng thí nghiệm cấp để làm tham khảo nội bộ và không được dùng cho mục đích chứng minh công khai.
5. Nếu khách hàng không có bất kỳ ý kiến phản đối nào trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được báo cáo thì sẽ được coi là công nhận kết quả của báo cáo.
6. Phòng thí nghiệm không chịu trách nhiệm thu hồi bản điện tử của báo cáo gốc khi có bất kỳ sửa đổi nào đối với chúng. Người nộp đơn chịu trách nhiệm cung cấp phiên bản sửa đổi cho bất kỳ bên liên quan nào sử dụng chúng.
7. Nếu không có giải thích đặc biệt, các quy tắc quyết định về sự phù hợp của kết quả thử nghiệm trong báo cáo tuân theo "quy tắc quyết định chấp nhận đơn giản" (tức là phương pháp so sánh giá trị toàn phần trong GB/T 8170) tại hướng dẫn vận hành phòng thí nghiệm "quy tắc quyết định về sự tuân thủ của kết quả thử nghiệm".
7. Địa chỉ phòng thí nghiệm: Building 4, No. 1, Keji 10th Road, Songshan Lake, Dongguan, Guangdong.  
SĐT: 0769-23077777. Fax: 0769-23077033.





**Mẫu lời chứng của công chứng viên đối với bản dịch**

**LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN**

Hôm nay, ngày 20 tháng 09 năm 2024

Tại: Văn phòng Công chứng Nguyễn Việt Cường, địa chỉ tại: số 184 (Tầng trệt, Tầng Lửng, Phòng 102 – Lầu 1) Dương Bá Trạc, Phường 02, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tôi ....*Ngô Thúy Liễu*....., công chứng viên, trong phạm vi trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật,

**CHỨNG NHẬN:**

- Bản dịch này do Ông/Bà : Đinh Thị Hòe , cộng tác viên phiên dịch của Văn phòng Công chứng Nguyễn Việt Cường, tỉnh (thành phố): Thành phố Hồ Chí Minh. Dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt;
- Chữ ký trong bản dịch đúng là chữ ký của Ông/Bà : Đinh Thị Hòe;
- Nội dung bản dịch chính xác, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
- Văn bản công chứng này được lập thành *02*.. bản chính, mỗi bản gồm *5*.. tờ, *5*....trang.

Số công chứng *9928*..., quyền số 02/2024 TP/CC-SCC/BD

**CÔNG CHỨNG VIÊN**



*Ngô Thúy Liễu*



中国合格  
评定国家  
认可  
实验室  
CNAS LABORATORY

中食检测研究院有限公司  
China Foods Detection and Research Institute Co., Ltd

## 检验报告 Test Report

第1页/共4页

NO.: 2405723W1

### 样品及委托方信息 (Sample and Client Information):

样品名称 (Sample Name): 熊博士剥皮果汁软糖青提 (凝胶糖果) Dr. Bear Green Grape Flavor Peelable Gummy

商标 (Trademark): 熊博士 DR. BEAR

规格型号 (Specification, Type): 600 克 (60 克\*10 包) / 盒 600g (60g\*10pack) / box

生产日期/批号 (Production Date / Batch No.): 20240416A

样品类型 (Sample Type): 混合胶凝凝胶糖果 mixed gum gelatinized candy

样品等级 (Sample Grade): ----

样品状态 (Sample Status): 完好(Fine)

样品数量 (Sample Quantity): 5 盒 5boxes

生产单位 (Manufacturer): 东莞徐记食品有限公司 DONGGUAN HSU CHI FOOD CO., LTD.

生产单位地址 (Address of Manufacturer): 广东省东莞市东城街道长路 29 号 NO. 29 SHICHANG ROAD, DONGCHENG, DONGGUAN, GUANGDONG, CHINA

委托方 (Client): 东莞徐记食品有限公司 DONGGUAN HSU CHI FOOD CO., LTD.

委托方联络信息 (Contact Information of Client): 广东省东莞市东城街道长路 29 号 NO. 29 SHICHANG ROAD, DONGCHENG, DONGGUAN, GUANGDONG, CHINA

备注 (Remarks):

进口商 (Importer): VEDAN VIETNAM ENTERPRISE CORP., LTD.

进口商联络信息 (Contact Information of Client): National road 51, Hamlet 1A, Phuoc Thai Village, Long Thanh District, DongNai Province, Vietnam

### 检验信息 (Test Information):

来样方式 (Mode of Sample Arrival): 送样 (Deliver)

检验类别 (Test Type): 委托检验 (Entrust)

收样日期 (Date Received): 2024-04-25

检验日期 (Test Date): 2024-04-25 至 (to) 2024-07-02

检验依据 (Test Standard): SB/T 10021-2017《糖果 凝胶糖果》

SB/T 10021-2017 Gelatinized candy

### 检验结论 (Test Conclusion):

该样品所检项目中第 1 项符合 SB/T 10021-2017《糖果 凝胶糖果》要求, 第 6~21 项只提供数据。

Tested item(s) No. 1 of this sample meet(s) the requirement(s) of SB/T 10021-2017 Gelatinized candy, No. 6~ No. 21 only provide(s) test data.

签发日期 (Date of Issue): 2024-07-02

授权签字人:

Authorized Signatory

审核:

Auditor

编制:

Editor

实验室地址: 广东省东莞市松山湖园区科技十路1号4栋. 联系电话: 0769-23077777. 传真: 0769-23077033.  
Laboratory address: Building 4, No. 1, Keji 10th Road, Songshan Lake, Dongguan, Guangdong. Tel: 0769-23077777. Fax: 0769-23077033.

# 检 验 报 告 Test Report

第2页/共4页

NO.: 2405723W1

| 序号<br>No. | 项目<br>Item                                                  | 技术要求<br>Technical Requirement                    | 检测结果<br>Test Result                 | 单项结论<br>Conclusion | 检测方法<br>Test Method                                             |
|-----------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1.        | 干燥失重 g/100g<br>Loss on drying                               | $\leq 35.0$                                      | 14.1                                | 合格<br>Qualified    | SB/T 10021-2017<br>附录A AppendixA                                |
| 2.        | 还原糖(以葡萄糖计) g/100g<br>Reducing sugar(calculating by glucose) | $\geq 10.0$                                      | 24.5                                | 合格<br>Qualified    | GB 5009.7-2016<br>第一法<br>the first method                       |
| 3.        | 铅(以 Pb 计) mg/kg<br>Lead(Pb)                                 | $\leq 0.5$                                       | $< 0.1$                             | 合格<br>Qualified    | GB 5009.12-2023<br>第一法<br>the first method                      |
| 4.        | 菌落总数 CFU/g<br>Aerobic plate count                           | $n=5, c=2,$<br>$m=10^4$ CFU/g,<br>$M=10^5$ CFU/g | $< 10, < 10, < 10,$<br>$10, < 10$   | 合格<br>Qualified    | GB 4789.2-2022                                                  |
| 5.        | 大肠菌群 CFU/g<br>Coliforms                                     | $n=5, c=2,$<br>$m=10$ CFU/g,<br>$M=10^3$ CFU/g   | $< 10, < 10, < 10,$<br>$< 10, < 10$ | 合格<br>Qualified    | GB 4789.3-2016<br>第二法<br>the second method                      |
| 6.        | 总糖(以葡萄糖计) g/100g<br>Total sugar(calculating by glucose)     | /                                                | 51.3                                | /                  | GB 5009.8-2023<br>第三法<br>the third method                       |
| 7.        | 酸不溶性灰分 g/100g<br>Acid-insoluble ash                         | /                                                | $< 0.1$                             | /                  | GB 5009.4-2016<br>第二法<br>the third method                       |
| 8.        | 砷(以 As 计) mg/kg<br>Arsenic(As)                              | /                                                | $< 0.1$                             | /                  | GB 5009.11-2014<br>第一-第二法<br>the second method<br>in first part |
| 9.        | 镉(以 Cd 计) mg/kg<br>Cadmium(Cd)                              | /                                                | $< 0.01$                            | /                  | GB 5009.15-2023<br>第一法<br>the first method                      |
| 10.       | 汞(以 Hg 计) mg/kg<br>Hydrargyrum (Hg)                         | /                                                | $< 0.01$                            | /                  | GB 5009.17-2021<br>第一-第二法<br>the first method in<br>first part  |
| 11.       | 霉菌 CFU/g<br>Mould                                           | /                                                | $< 10$                              | /                  | GB 4789.15-2016<br>第一法<br>the first method                      |
| 12.       | 酵母 CFU/g<br>Yeast                                           | /                                                | $< 10$                              | /                  | GB 4789.15-2016<br>第一法<br>the first method                      |
| 13.       | 金黄色葡萄球菌 CFU/g<br>Staphylococcus aureus                      | /                                                | $< 10$                              | /                  | GB 4789.10-2016<br>第二法<br>the second method                     |





# 检 验 报 告 Test Report

第 3 页/共 4 页

NO.: 2405723W1

| 序号<br>No.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 项目<br>Item                        | 技术要求<br>Technical Requirement | 检测结果<br>Test Result | 单项结论<br>Conclusion | 检测方法<br>Test Method                         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------------------|
| 14.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 大肠埃希氏菌<br>Escherichia coli        | CFU/g<br>/                    | <10                 | /                  | GB 4789.38-2012<br>第二法<br>the second method |
| 15.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 产气荚膜梭菌<br>Clostridium perfringens | CFU/g<br>/                    | <10                 | /                  | GB 4789.13-2012                             |
| 16.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 蜡样芽孢杆菌<br>Bacillus cereus         | CFU/g<br>/                    | <10                 | /                  | GB 4789.14-2014<br>第一法<br>the first method  |
| 17.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 能量<br>Energy                      | kcal/100g<br>/                | 348                 | /                  | GB 28050-2011                               |
| 18.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 蛋白质<br>Protein                    | g/100g<br>/                   | 3.98                | /                  | GB 5009.5-2016<br>第一法<br>the first method   |
| 19.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 脂肪<br>Fat                         | g/100g<br>/                   | 0.3                 | /                  | GB 5009.6-2016<br>第二法<br>the second method  |
| 20.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 碳水化合物<br>Carbohydrate             | g/100g<br>/                   | 81.5                | /                  | GB 28050-2011                               |
| 21.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 钠<br>Sodium                       | mg/100g<br>/                  | 123                 | /                  | GB 5009.91-2017<br>第一法<br>the first method  |
| 备注 (Remarks): 1、酸不溶性灰分是指 10% 盐酸中不溶灰分含量。Acid insoluble ash refers to insoluble ash content in 10% HCl.<br>2、按照检测方法标准 GB 4789.38-2012, 当所有稀释度平板均无菌落生长, 大肠埃希氏菌结果报告为小于 10CFU/g。According to the detection method standard GB 4789.38-2012, the result of Escherichia coli is reported to be less than 10CFU/g when all dilution plates are free of colony growth. |                                   |                               |                     |                    |                                             |

报告结束 (The end)



声 明  
Statement

第 4 页/共 4 页

NO.: 2405723W1

1. 报告无授权签字人签字, 或涂改, 或未盖本实验室“检验检测专用章”及骑缝章无效。未经本实验室许可, 不得部分复印、挪用或篡改本报告内容。

Any report having not been signed by authorized approver, or having been altered without authorization, or having not been stamped by both the "Dedicated Testing/Inspection Stamp" and the sealing stamp is deemed to be invalid. Copying or excerpting portion of, or altering the content of the report is not permitted without the written authorization of the laboratory.

2. 送样委托检验结果仅对来样有效。委托检验的样品信息及委托方信息均由委托方填写, 本实验室不对其实性及准确性负责。

The test results presented in the report apply only to the tested sample. The product information and the applicant information are provided by the customer and the laboratory assumes no responsibility for their validity and accuracy.

3. 未经本实验室书面同意, 样品委托人不得擅自使用检验结果进行不当宣传。

Any use of the laboratory test result for advertisement of the tested material or product must be approved in writing by the laboratory.

4. 无CMA标志的报告, 仅供使用方内部参考, 不具有对社会的证明作用。

The non-CMA report issued by the laboratory is only permitted to be used by the client as internal reference use and shall not be used for public demonstration purpose.

5. 委托方收到报告十五日内未提出异议的, 视为认可该报告结果。

If the client does not raise any objection within 15 days after receiving the report, it shall be deemed to recognize the report results.

6. 电子版报告更改后将被追回, 委托方有义务将更改后的报告提供给使用原报告的相关方。

The laboratory is not responsible for recalling the electronic version of the original report when any revision is made to them. The applicant assumes the responsibility of providing the revised version to any interested party who uses them.

7. 若无特别说明, 报告中关于检测结果的符合性声明所采用的判定规则, 按照本实验室作业指导书《检测结果符合性的判定规则》中“简单接受判定规则”(即GB/T 8170中全数值比较法)。

If there is no special explanation, the decision rules for the declaration of conformity of test results in the report is in accordance with the "simple acceptance decision rules" (i.e. the full value comparison method in GB/T 8170) in the laboratory operation instruction "decision rules for conformity of test results".

8. 实验室地址: 广东省东莞市松山湖园区科技十路1号4栋。联系电话: 0769-23077777; 传真: 0769-23077033。

Laboratory address: Building 4, No. 1, Keji 10th Road, Songshan Lake, Dongguan, Guangdong. Tel.: 0769-23077777. Fax: 0769-23077033.

